

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẠI ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 586/2024/HSPT

Ngày: 26-12-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Cường**

Các thẩm phán: Ông Võ Ngọc Thông

Ông Phùng Anh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Thu Hiền**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đặng Thọ Định**, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 623/2024/TLPT-HS ngày 08 tháng 11 năm 2024 do có kháng cáo của Bị cáo và Bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 119/2024/HS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bị cáo kháng cáo:

Đào Thị Như L; Sinh ngày 10 tháng 8 năm 1979 tại Quảng Nam; Nơi cư trú: Số 1 đường P, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Minh H (chết) và bà Tống Thị N (còn sống); có chồng Nguyễn An V (đã ly hôn) và 02 con (con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2011); tiền án: Không; tiền sự: Không;

Về nhân thân: Ngày 23/8/2022 bị Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xử phạt tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” (Bản án số 71/2022/ HS-ST)

Bị cáo bị bắt, tạm giữ ngày 26-8-2020. Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo **Đào Thị Như L**: Bà **Lê Thị Hồng T** - Luật sư Công ty **L1** và Cộng sự, thuộc **Đoàn Luật sư T10**. **Đà Nẵng** theo yêu cầu của Tòa án, có mặt.

- Người bị hại:

Bị hại có kháng cáo: Ông **Phạm T1**; sinh năm 1967; nơi cư trú: **4 đường H, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng**. Đang chấp hành án tại **Trại giam A2 – Bộ C2**, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại **Phạm T1**: Ông **Phan Văn H1** – Luật sư **Văn phòng L2** thuộc **Đoàn luật sư thành phố H** theo yêu cầu của bị hại, vắng mặt.

Ngoài ra trong vụ án còn có những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ:

Chi nhánh **Văn phòng Đ2** tại **quận S**, thuộc **Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ2** hoạt động theo Quy chế làm việc Ban hành kèm theo Quyết định số 178/QĐ-VPĐKKĐĐ ngày 31-12-2019 của Giám đốc **Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ2** (sau đây gọi tắt là Chi nhánh).

Quy trình tiếp nhận, thành phần hồ sơ, kết quả xử lý và quy chế phối hợp giải quyết đối với các loại giấy tờ tại Chi nhánh thực hiện theo Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của Chủ tịch **UBND thành phố Đ** về việc công bố thủ tục hành chính mới ba hành, sửa đổi, bổ sung thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của **Sở T11**, thành phố **Đà Nẵng**; Quyết định 836/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của Chủ tịch **UBND thành phố Đ** về việc bãi bỏ, bổ sung một số thủ tục hành chính vào bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND quận, huyện trên địa bàn thành phố; Quyết định số 7452/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 của **UBND thành phố Đ** về quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính về đất đai và quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[Dương Thị Ngọc A](#) là nhân viên hợp đồng, làm việc tại Chi nhánh theo Hợp đồng lao động số 15/HĐ-VPĐKMC ngày 30/7/2012. Theo Bảng phân công công việc của Chi nhánh ban hành ngày 05/7/2019 thì [Ngọc A](#) được giao các nhiệm vụ: Kiểm tra, xử lý, cập nhật thông tin biến động vào cơ sở dữ liệu hồ sơ chuyên quyền toàn bộ (giai đoạn 1) và chuyên thuế hồ sơ; gia hạn tiến độ sử dụng đất, điều chỉnh mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất; theo dõi văn bản đi, báo cáo định kỳ về danh sách người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam; cung cấp thông tin về đất đai cho các tổ chức có liên quan.

Khoảng tháng 04/2020, do thiếu tiền để sử dụng cá nhân, lợi dụng nhiệm vụ được phân công trong việc tiếp nhận, quản lý, xử lý các hồ sơ cùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) của người dân nộp để giải quyết thủ tục hành chính, [Ngọc A](#) đã lấy 05 (năm) Giấy chứng nhận đưa cho [Đào Thị Như L](#), nói cho [L](#) biết đây là các Giấy chứng nhận của người dân nộp tại Chi nhánh để nhờ [L](#) vay tiền giúp và được [L](#) cho vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Sau khi các Giấy chứng nhận đến hạn giải quyết thì [Ngọc A](#) lấy lại và đưa Giấy chứng nhận khác cho [L](#). Sau khi [L](#) trả nợ cho các chủ nợ thì lấy các Giấy chứng nhận về trả lại cho [Ngọc A](#).

Thời điểm này, [L](#) vay tiền của nhiều người, đến hạn trả nợ nhưng chưa có tiền, bị các chủ nợ liên tục thúc ép. [L](#) kể cho [Ngọc A](#) nghe và nhờ [Ngọc A](#) tiếp tục đưa cho [L](#) các Giấy chứng nhận để đưa cho các chủ nợ nhằm giãn nợ, chờ đến khi bán được lô đất làm dự án xây dựng khu phức hợp thương mại và căn hộ ở [đường H](#) thì sẽ giải quyết được các khoản nợ này và giúp đỡ [Ngọc A](#) trong việc làm ăn, trả nợ. Do vậy, [Ngọc A](#) tiếp tục nhiều lần lấy tổng cộng 19 (mười chín) Giấy chứng nhận tại Chi nhánh đưa cho [L](#). Lần ít nhất [Ngọc A](#) đưa cho [L](#) 01 (một) Giấy chứng nhận, lần nhiều nhất là 05 (năm) Giấy chứng nhận. Đến tháng 8/2020, [L](#) vẫn chưa trả nợ được, bị nhiều chủ nợ đe dọa, uy hiếp nên bỏ đi khỏi nơi cư trú. Lúc này các Giấy chứng nhận đến hạn phải trả lại cho công dân, [Ngọc A](#) không lấy lại được các Giấy chứng nhận nên Chi nhánh đã phát hiện sự việc, trình báo Công an.

Theo báo cáo của [Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ2](#) tại Công văn số 324/BC-VPĐKĐĐ ngày 13/10/2020, có tổng cộng 25 (hai lăm), Giấy chứng nhận và hồ sơ liên quan được tiếp nhận xử lý tại Chi nhánh [Văn phòng đăng ký đất đai quận Đ2](#) bị mất. Trong đó có 17 (mười bảy) trường hợp bị mất bản gốc Giấy chứng nhận, có 08(tám) trường hợp mất bản gốc Giấy chứng nhận cùng các hồ sơ liên quan. Quá trình điều tra xác định trong số 25(hai lăm) Giấy chứng nhận bị mất thì có 19 (mười chín) Giấy chứng nhận bị [Ngọc A](#) lấy để đưa cho [L](#),

05(năm) giấy chứng nhận cùng hồ sơ gốc do **Ngọc A** làm thất lạc trong quá trình làm việc, 01(một) giấy chứng nhận cùng hồ sơ gốc do bà **Nguyễn Thị Minh H2** (là nhân viên của Chi nhánh) làm thất lạc trong quá trình làm việc.

Sau khi nhận báo cáo mất Giấy chứng nhận từ Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai quận Đ2**, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố Đ** tiến hành làm việc với những người có liên quan và thu giữ được 22 (hai mươi hai) Giấy chứng nhận, trong số này có 19 (mười chín) Giấy chứng nhận do **Ngọc A** lấy tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai **quận S** đưa cho **L**.

Do **Ngọc A** lấy Giấy chứng nhận đưa cho **L** dẫn đến việc Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai quận Đ2** trả kết quả giải quyết hồ sơ cho các công dân có liên quan trễ hạn từ 05 ngày đến 40 ngày làm việc so với quy định. Đến ngày 09/9/2020, Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai quận Đ2** phải gửi 14 thư xin lỗi các công dân, tổ chức do giải quyết trễ hạn thủ tục hành chính. Riêng các công dân còn lại, sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai quận Đ2** sẽ tiếp tục giải quyết hồ sơ theo quy định.

2. Về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”:

Từ khoảng tháng 01/2020 đến tháng 7/2020, **Đào Thị Như L** có hành vi đưa ra thông tin gian dối để nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng các lô đất hoặc tự ý sử dụng các Giấy chứng nhận mượn từ **Ngọc A** đưa cho người khác nói là tài sản của mình chưa sang tên để làm tin, qua đó nhận và chiếm đoạt tài sản của 05 bị hại.

Cụ thể các lần thực hiện hành vi phạm tội của **Đào Thị Như L** như sau :

2.1. Chiếm đoạt của ông **Phạm Thanh S** tiền 13.400.000.000 đồng (Mười ba tỷ, bốn trăm triệu đồng):

Nhà và đất tại thửa đất số 14 tờ bản đồ số 49, diện tích 319,7m², địa chỉ tại **Lô D H, KDC mới phường P, quận N, thành phố Đà Nẵng** do **Đào Thị Như L** đứng tên chủ sở hữu, GCNQSDĐ, QSHN và TSKGLVĐ số CO 160292, sổ vào sổ cấp GCN CTs 169602 do **UBND thành phố Đ** cấp ngày 14.9.2018.

Ngày 17/9/2018, **L** dùng lô đất này thế chấp tại **Ngân hàng A3 chi nhánh Đ3** để vay số tiền 35.403.750.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ, bốn trăm không ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 042018/AGR-MTN ngày 02.5.2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 092018-HDTC/AGB/MTN ngày 17/9/2018. Theo biên bản xác định giá trị tài sản tại thời điểm vay thì tài sản trị giá 47.205.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, hai trăm không năm triệu đồng); Theo chứng thư thẩm định giá (do **Công ty TNHH K** và

thẩm định giá AFA) lập ngày 15/9/2018 thì thời điểm tháng 9/2018 trị giá tài sản là 59.443.500.000 đồng (Năm mươi chín tỷ, bốn trăm bốn mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng).

Ngày 08/5/2020, qua quá trình quen biết, nhiều lần cho **Đào Thị Như L** vay tiền, **L** thỏa thuận chuyển nhượng cho **Phạm T1** nhà đất tại địa chỉ **D H, thành phố Đà Nẵng** với giá 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Đối với nhà đất này, quá trình điều tra xác định khoảng tháng 01/2020, thông qua người môi giới là **Lê Trọng P**, bà **Phạm Quỳnh Thu T2** liên hệ mua lô đất này và nhờ **Lê Trọng P** đứng tên đại diện giao dịch và ký kết giấy tờ liên quan.

Ngày 30/01/2020, **L** và ông **P** ký Hợp đồng đặt cọc mua bán tài sản này, giá bán là 28.000.000.000 đồng (Hai mươi tám tỷ đồng), hẹn sau 01(một) tháng tiến hành công chứng. Ông **P** đã giao tiền đặt cọc theo thỏa thuận là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng). Ngày 19/5/2020, **L** xin gia hạn thời hạn ra công chứng 15 ngày. Ngày 12/6/2020, **L** xin gia hạn thời hạn ra công chứng thêm 10 ngày. Ngày 14/7/2020, **L** tiếp tục xin gia hạn đến ngày 18/7/2020 ra công chứng bàn giao tài sản. Các lần gia hạn **L** đều viết giấy giao lại cho ông **P**.

Mặc dù lô đất đang thế chấp vay ngân hàng, **L** đã thỏa thuận chuyển nhượng cho bà **T2** và nhiều lần xin gia hạn để ra công chứng nhưng đến ngày 08/5/2020, **L** gặp **Phạm Thanh thỏa T3** mua bán lô đất này và ký kết Hợp đồng đặt cọc mua bán QSDĐ, QSHN và TSGLVĐ với giá trị chuyển nhượng là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng). Hai bên thỏa thuận ngày 01/8/2020, ông **T1** giao đủ tiền và tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng tại phòng công chứng. Từ ngày 8/5/2020 đến ngày 01/6/2020, ông **T1** đã đặt cọc cho **L** tổng cộng 13.400.000.000 đồng (Mười ba tỷ, bốn trăm triệu đồng). Quá trình thỏa thuận chuyển nhượng lô đất cho ông **Phạm T1**, **L** không nói về việc thỏa thuận chuyển nhượng và nhận tiền đặt cọc của bà **T2** mà chỉ nói về việc lô đất đang thế chấp vay ngân hàng số tiền 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), hứa hẹn sau khi nhận tiền đặt cọc từ ông **T1** thì dùng tiền này trả nợ ngân hàng, tất toán khoản vay để lấy GCNQSDĐ về làm thủ tục công chứng chuyển nhượng tài sản cho ông **T1** theo thỏa thuận. Tuy nhiên, **L** dùng số tiền nhận từ ông **T1** để trả nợ, đến nay chưa trả lại cho ông **T1**.

2.2. Chiếm đoạt của bà **Phạm Quỳnh T4** Thợ số tiền 13.000.000.000 đồng (Mười ba tỷ đồng):

Đầu năm 2020, do cần tiền trả lãi vay ngân hàng và vay bên ngoài nên **L** đưa ra thông tin bán nhà đất tại **Lô D H, thành phố Đà Nẵng**, mục đích để lấy

tiền đặt cọc đi trả nợ. Qua môi giới của ông **Lê Trọng P, L** gặp và thỏa thuận chuyển nhượng lô đất này cho bà **Phạm Quỳnh Thị T5**.

Ngày 30/01/2020, **L** ký Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nhà đất cho bà **T5** với giá 28.000.000.000 đồng (Hai mươi tám tỷ đồng), hẹn sau 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng hai bên tiến hành ký kết Hợp đồng chuyển nhượng tại phòng công chứng. Bà **T5** nhờ **Lê Trọng P** đưa cho **L** số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) vào ngày 30/01/2020 và chuyển vào tài khoản số 2000206567789 mang tên **Đào Thị Như L** tại **Ngân hàng A3 chi nhánh Đ3** số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) vào ngày 05/02/2020 để đặt cọc cho **L** như thỏa thuận. Sau khi nhận tiền, **L** dùng trả nợ, không làm thủ tục tắt toán khoản vay để lấy GCNQSDĐ về làm thủ tục chuyển nhượng cho bà **T5** như thỏa thuận. Bà **T5** nhiều lần yêu cầu thực hiện, **L** viết giấy xin gia hạn 03 lần: Lần thứ nhất xin gia hạn 15 ngày kể từ ngày 19/5/2020; Lần thứ hai xin gia hạn 10 ngày đến ngày 22/6/2020; lần thứ ba xin gia hạn đến ngày 18/7/2020. Tuy nhiên, vào ngày 08/5/2020, **L** chào bán lô đất này và nhận tiền đặt cọc của ông **Phạm T1** (nội dung đã nêu tại phần 2.1). Số tiền nhận của bà **T5**, **L** sử dụng trả nợ cá nhân, hiện chưa trả lại.

Quá trình giao dịch chuyển nhượng, mua bán nhà đất với bà **T5**, **L** chào bán lô đất thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 45, lô 6+**C T, quận S, thành phố Đà Nẵng**, Giấy chứng nhận QSDĐ số CR 863250, số vào sổ CTs 191665 do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố T11** cấp ngày 30/7/2019. Lô đất này là tài sản của **L** nhờ ông **Đào Duy Đ** (là em trai **L**) đứng tên chủ sở hữu. Lô đất được thế chấp tại **Ngân hàng V2 Chi nhánh H5, thành phố Hà Nội** để đảm bảo nghĩa vụ cho khoản vay 62.580.000.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ, năm trăm tám mươi triệu đồng) theo các Hợp đồng cho vay số 45/19/BDS/PGD.KNG, số 46/19/BDS/PGD.KNG ngày 01/8/2019 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 2734 ngày 01/8/2019 tại **Văn phòng C3, thành phố Đà Nẵng**.

Ngày 29/5/2020, **L** tiếp tục gặp ông **Lê Trọng P** thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 363, tờ bản đồ số 45, lô 6+**C T, quận S, thành phố Đà Nẵng**. Quá trình giao dịch chuyển nhượng lô đất, **L** nói cho ông **P** biết đây là tài sản **L** nhưng nhờ em trai là **Đào Duy Đ** đứng tên, tài sản đang được thế chấp tại **Ngân hàng TMCP N1**. Hai bên thỏa thuận giá bán 52.730.000.000 đồng (Năm mươi hai tỷ, bảy trăm ba mươi triệu đồng), đặt cọc trước số tiền 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng), hẹn đến ngày 29/6/2020, **L** tắt toán khoản vay, xóa thế chấp tại ngân hàng để làm thủ tục chuyển nhượng. Sau khi hai bên thỏa thuận thống nhất các nội dung chuyển nhượng thửa đất, **L** gọi **Đào Duy Đ** đến ký vào Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cho **Lê Trọng P** (bà **T5** nhờ anh **P** đứng tên). Ngay sau

khi ký hợp đồng, bà T5 đã nhờ bà Nguyễn Thị Ngọc A1 chuyển vào tài khoản số 56510000456868 đứng tên Đào Thị Như L tại ngân hàng B Chi nhánh Đ3 số tiền 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng) tiền đặt cọc. Sau khi nhận tiền, L sử dụng trả nợ.

Tổng cộng, Đào Thị Như L nhận và chiếm đoạt của bà T5 số tiền 13.000.000.000 đồng (Mười ba tỷ đồng).

2.3. Chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Hoài H3 - bà Lê Thị H4 tổng cộng 13.000.000.000 đồng (Mười ba tỷ đồng):

Lô đất số E Q, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 05, diện tích 693,3m², GCNQSDĐ số BE 521770, số vào sổ CH 00313, do UBND quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/7/2011, là tài sản của Đào Thị Như L nhờ ông Trần Kim C (là nhân viên bảo vệ của L) đứng tên đăng ký chủ sở hữu. Tài sản này được L thế chấp tại Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh thành phố Đ3 (sau đây gọi tắt là M1) để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ khoản vay 27.000.000.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ đồng) theo Hợp đồng cho vay số 786070.18.304.2892896.TD ngày 08/10/2018 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 786740.18.304.2892896.BĐ ngày 08/10/2018 ký kết giữa Trần Kim C với ông Lê T6 (là Phó Giám đốc M1).

Khoảng đầu năm 2020, do L chậm thanh toán nợ tiền gốc và lãi nên ngày 20/02/2020, đại diện M1 và Trần Kim C ký "Biên bản bàn giao tài sản" là lô đất số 05B Quang Trung để xử lý nợ. Tại Điều 5 Biên bản này có nội dung: "Trường hợp đến hết ngày 29/02/2020, nếu ông Trần Kim C không thực hiện tất toán toàn bộ nghĩa vụ (cả gốc và lãi của khoản vay theo Hợp đồng cho vay), thì tài sản nêu trên được bàn giao cho Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh Đ4 chịu trách nhiệm quản lý và tiến hành xử lý theo đúng quy định của pháp luật để thu hồi khoản nợ của ông Trần Kim C".

Do cần tiền trả nợ lãi vay ngân hàng và các cá nhân, L tìm người chào bán lô đất này với mục đích lấy tiền đặt cọc để trả nợ. Ngày 26/02/2020, ông Lê T6 giới thiệu với vợ chồng ông bà Nguyễn Hoài H3 - Lê Thị H4 về lô đất 05B Quang Trung là tài sản của L nhờ Trần Kim C đứng tên, hiện đang thế chấp tại Ngân hàng M2, cần bán để tất toán khoản vay. Vợ chồng ông H3 - bà H4 đến ngân hàng xem hợp đồng tín dụng và đi xem thực tế lô đất thì đồng ý gặp L để thương lượng mua lô đất và thỏa thuận thống nhất giá bán lô đất là 24.265.500.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, hai trăm sáu mươi lăm triệu, năm trăm ngàn đồng).

Ngày 26/02/2020, L và vợ chồng ông H3 - bà H4 đến Văn phòng C4 kết Hợp đồng đặt cọc. Do Trần Kim C là người được L nhờ đứng tên trên GCNQSDĐ nên trước khi đi công chứng, ông H3 yêu cầu C cung cấp CMND để lập Hợp đồng đặt cọc. Tại Văn phòng Công chứng, sau khi Công chứng viên soạn thảo xong hợp đồng thì L gọi C đến ký tên vào hợp đồng. Sau khi ký Hợp đồng, ông H3 yêu cầu L viết thêm “Giấy bán đất” với nội dung: “Sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc thì bà H4 có trách nhiệm đặt cọc 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng); Đến ngày 26/3/2020, L có trách nhiệm bàn giao GCNQSDĐ đã sang tên cho bà H4; Sau khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng, bà H4 phải trả thêm 16.265.500.000 đồng (Mười sáu tỷ hai trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng), chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở; Sau khi nhận GCNQSDĐ đã sang tên bà H4 và chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh sang đất ở, bà H4 thanh toán số tiền còn lại là 01 (một) tỷ đồng”.

Sau khi L viết xong, ông H3 yêu cầu L và C ký tên vào mục bên bán và giữ tờ giấy này. Sau khi ký hợp đồng và giấy bán đất, C đi về. L cùng bà H4 đến Ngân hàng V3 - Chi nhánh T12 để bà H4 rút tiền và giao cho L 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng). Số tiền này L sử dụng trả nợ cá nhân hết.

Quá trình giao kết hợp đồng với vợ chồng ông H3 - bà H4, từ ngày 20/02/2020 đến ngày 05/3/2020, L nộp vào tài khoản đứng tên Trần Kim C số 3040110505003 mở tại Ngân hàng M2 tổng cộng 1.121.772.000 đồng (Một tỷ, một trăm hai mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi hai ngàn đồng) trả gốc và lãi để duy trì hợp đồng tín dụng và được Ngân hàng trích tiền từ tài khoản này để thu nợ.

Đến ngày 31/3/2020, Ngân hàng M2 yêu cầu bàn giao tài sản thế chấp để xử lý nợ, L nói C ký vào Biên bản bàn giao tài sản cho ngân hàng, trong thời gian ngân hàng xử lý L sẽ tìm nguồn tiền để tắt toán khoản vay để nhận lại tài sản. Do vậy, C ký vào Biên bản bàn giao tài sản thế chấp để xử lý nợ.

Sau thời điểm C ký bàn giao tài sản, đến ngày 30/6/2020, L tiếp tục nộp 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) vào tài khoản nêu trên của Trần Kim C tại Ngân hàng M2 với dự tính sẽ thu xếp nguồn tiền để tắt toán khoản vay, nhưng sau đó không có khả năng thu xếp, xử lý nên số tiền này được Ngân hàng M2 trừ để thanh toán tiền gốc và lãi vào tháng 8/2020.

Sau khi nhận số tiền 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) từ vợ chồng ông H3 - bà H4, ngày 08/4/2020, L gặp vợ chồng ông H3 - bà H4, tiếp tục lấy lý do cần thêm tiền để rút GCNQSDĐ số 05B Quang Trung từ Ngân hàng M2 để làm thủ tục công chứng chuyển nhượng cho bà H4 để bà H4 tin tưởng đưa thêm số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng). Để tạo lòng tin, L viết Giấy mượn tiền và

để lại GCNQSDĐ số AD 526348 nhưng sau đó vài ngày thì đổi lại bằng GCNQSDĐ số BA 645823 (Giấy chứng nhận này do Dương Thị Ngọc A lấy tại Chi nhánh đưa cho L) và nói dối đây là tài sản của L nhờ người khác đứng tên. Ngày 04/6/2020, L sử dụng GCNQSDĐ số CM719441 do Sở T11 cấp ngày 19/01/2018 đứng tên Trương Thị Kim Y của lô đất thửa đất số 51 tờ bản đồ số 11, lô 50 khu B đường N, Khu phức hợp đô thị, thương mại, dịch vụ cao tầng (H), phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận này do Dương Thị Ngọc A lấy tại Chi nhánh đưa cho L), nói với ông H3 đây là lô đất của L nhờ người khác đứng tên để thỏa thuận bán cho ông H3 với giá 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng). Ông H3 tin tưởng giao tiền. Khi nhận tiền, L viết đưa cho ông H3 “Giấy bán đất” có nội dung đã nhận đủ số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) và hẹn làm giấy tờ nộp thuế bàn giao đầy đủ cho ông H3 trong vòng 12 ngày. Số tiền này L dùng trả nợ cá nhân hết.

Tổng cộng L nhận và chiếm đoạt của vợ chồng ông H3 số tiền 13.000.000.000 đồng (Mười ba tỷ đồng).

2.4. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Quốc P1 số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng):

Ngày 21/7/2020, Đào Thị Như L gặp ông Nguyễn Quốc P1 để hỏi mượn số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Để tạo niềm tin, L đưa cho ông P1 GCNQSDĐ số AK 482615 (vài ngày sau Lệ đổi sang GCNQSDĐ số CT 483893) và nói đây là tài sản của L mua nhưng chưa sang tên, cam kết trả lại tiền trong 30 ngày và hứa hẹn mua lại nhà đất của ông P1 tại địa chỉ F P với giá cao. Ông P1 tin tưởng nên đưa cho L số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Khi nhận tiền, L viết “Giấy mượn tiền” đề ngày 21/7/2020, thời hạn mượn 30 ngày giao cho ông P1.

Qua điều tra xác định các GCNQSDĐ số AK 482615, CT 483893 là do L lấy từ Dương Thị Ngọc A đưa cho ông P1. Số tiền nhận từ ông P1, L sử dụng trả nợ cá nhân, đến nay chưa trả lại.

2.5. Chiếm đoạt của bà Hồ Minh T7 số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng):

Vào ngày 29/7/2020, Đào Thị Như L gặp bà Hồ Minh T7 để hỏi vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Để tạo niềm tin, L nói có lô đất là tài sản của L nhờ người khác đứng tên tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 4, địa chỉ tại số F L, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng, GCNQSDĐ số AN 693544, sổ vào sổ HO 9595, do UBND quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22/01/2019 làm tài sản đảm bảo. L đưa cho bà T7 giữ GCNQSDĐ lô đất này và cam kết trả

lại tiền gốc và lãi suất trong vòng 08 ngày. Bà T7 tin tưởng đưa cho L 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), L viết “Giấy mượn tiền” đề ngày 29/7/2020 đưa cho bà T7.

Qua điều tra xác định GCNQSDĐ AN693544 là do L lấy từ Dương Thị Ngọc A đưa cho bà T7. Số tiền nhận từ bà T7, L sử dụng trả nợ cá nhân, đến nay chưa đưa lại.

Tổng cộng, Đào Thị Như L nhận và chiếm đoạt của 05 bị hại nêu trên số tiền 41.400.000.000 đồng (Bốn mươi một tỷ, bốn trăm triệu đồng).

3. Về hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” của Đào Thị Như L:

Từ ngày 26/3/2020 đến ngày 31/3/2020, Phạm T1 cho L vay tổng cộng 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), lãi suất 5%/tháng, thời hạn cho vay là 30 ngày, khi giao nhận tiền ông Thanh trừ trước 01 tháng tiền lãi. Đến ngày 8/5/2020, ông T1 gây áp lực để L ký vào “Hợp đồng thỏa thuận” về việc đặt cọc mua bán bất động sản”, tài sản là 03 lô đất thuộc khu nhà hàng dọc tuyến S - Đ thuộc phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng với giá 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), đặt cọc 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) để gán nợ, thực chất không có việc giao nhận tiền như các điều khoản của Hợp đồng quy định. Cả 03 lô đất này L đang thế chấp để vay Ngân hàng A3 Chi nhánh Đ3. Để ông T1 không đe dọa, gây áp lực và có thời gian thu xếp trả nợ, nên L nói đang thế chấp tài sản để vay ngân hàng số tiền 75.000.000.000 đồng (Bảy mươi lăm tỷ). Đến khoảng tháng 6/2020, qua thông tin trên mạng internet, L liên hệ qua mạng internet với một thanh niên không rõ lai lịch địa chỉ đưa mẫu văn bản của Ngân hàng A3 rồi nói người này chỉnh sửa, làm giả nội dung “Văn bản thỏa thuận ba bên về việc chuyển nhượng tài sản, số 01/062020/VBTT” ngày.../06/2020 với giá 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng). Sau khi nhận được văn bản này, L ký vào mục “Đại diện bên thế chấp tài sản”, đưa cho Đào Duy Đ ký vào phía dưới chữ ký của L rồi đưa cho Phạm Thanh G. Đến ngày 27/8/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ tiến hành khám xét chỗ ở đối với Phạm Thanh trong vụ án “Cưỡng đoạt tài sản”, thu giữ được văn bản này.

Cơ quan điều tra tiến hành trưng cầu giám định. Theo kết luận giám định số 115/GĐ-TL ngày 23/10/2020 của Phòng K1 Công an thành phố Đ kết luận:

- Hình dấu có nội dung Ngân hàng N2 Chi nhánh thành phố Đà Nẵng trên tài liệu cần giám định ký hiệu A không phải do con dấu có hình dấu mẫu cùng nội dung trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M5 đóng ra (được in ra).

- Hình dấu tên, chức danh có nội dung “Giám đốc **Trần Ngọc Á**” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A không phải do con dấu có hình dấu mẫu cùng nội dung trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M 5 đóng ra (được in ra).

- Chữ ký mang tên **Trần Ngọc Á** trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của **Trần Ngọc Á** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 không phải do cùng một người ký ra.

Chữ ký mang tên **Đào Thị Như L** và chữ viết có nội dung “**Đào Thị Như L**” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của **Đào Thị Như L** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M6 đến M8 do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký mang tên **Đào Duy Đ** và chữ viết có nội dung “**Đào Duy Đ**” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của **Đào Thị Như L** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M9 đến M10 do cùng một người ký và viết ra.

Tang, tài vật, tài liệu thu giữ: Bà **Nguyễn Thị Mỹ C1** giao nộp các tài liệu gồm: 01 bản photocopy Hợp đồng thế chấp tài sản số 102017-HĐTC/AGB/DDB ngày 18/10/2017 giữa **Ngân hàng N2 - Chi nhánh Đ3** với ông **Đào Duy Đ**, có chữ ký xác nhận của bà **C1** và Luật sư **Phan Văn H1**; 01 bản photocopy hợp đồng thế chấp tài sản số 012018-HĐTC/AGB/VCV ngày 23/01/2018 giữa **Ngân hàng N2 - Chi nhánh Đ3** với **Công ty TNHH V4**, có chữ ký xác nhận của bà **C1** và Luật sư **Phan Văn H1**.

Trong quá trình điều tra, ngày 22/01/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra - **Công an thành phố Đ** đã ra Lệnh kê biên 03 tài sản sau của **Đào Thị Như L**:

- Thửa đất tại địa chỉ **lô F+C đường T, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng**, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 863250 do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố T11** cấp ngày 30-7-2019; số vào sổ cấp GCN: CTs 191665, đứng tên **Đào Duy Đ**;

- Thửa đất tại địa chỉ **E đường Q, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 521770 do **Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng** cấp ngày 27-7-2011; số vào sổ cấp GCN: CH 00313, đứng tên **Trần Kim C**;

- Nhà đất tại địa chỉ **lô D đường H, KDC mới B phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng**, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 160292 do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành**

phố T11 cấp ngày 14-9-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 169602, đứng tên **Đào Thị Như L**.

Quá trình điều tra, bị can **Đào Thị Như L** khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên.

Bản án hình sự sơ thẩm số 119/2024/HS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

I. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Đào Thị Như L** phạm các tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”

II. Về hình phạt: Căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 356; Điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b khoản 1 Điều 51; Khoản 5 Điều 174; Khoản 1 Điều 341; các điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 (của các tội Điều 356, 341); Điều 39 (của tội Điều 174) và Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

2.1. Xử phạt: **Bị cáo Đào Thị Như L: 05 (năm) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; **T8 “Chung thân” về** tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và **01 (một) năm tù** về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả ba tội buộc bị cáo **Đào Thị Như L** phải chấp hành là tù **“Chung thân”**. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt 26 tháng 8 năm 2020.

2.2. Phạt tiền bổ sung bị cáo **Đào Thị Như L** 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản để sung vào ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng và Quyết định về Án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04/10/2024, bị cáo **Đào Thị Như L** có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 04/10/2024, bị hại **Phạm T1** kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét xét lại để tránh bỏ lọt tội phạm đối với **Đào Duy Đ** và **Nguyễn An V**.

Đơn kháng cáo bổ sung (do **Trại giam A2** chuyển đến Toà án ngày 19/12/2024) của người bị hại **Phạm T1**, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo Đào Thị Như Lệ rút toàn bộ kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự, Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo L.

Đối với bị hại Phạm T1 có kháng cáo, hiện nay bị cáo đang chấp hành án và Toà án đã thực hiện việc trích xuất nhưng hiện nay không có kết quả, bị hại vắng mặt tại phiên toà; xét thấy nội dung kháng cáo như kháng cáo sau khi xét xử sơ thẩm lần một, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử, không cần thiết hoãn phiên toà, kéo dài vụ án. Về nội dung kháng cáo của bị hại không cơ sở, bản án sơ thẩm đã xét xử có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 355; 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Phạm T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra, tranh tụng tại phiên toà; xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo Đào Thị Như L đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Xét thấy việc rút kháng cáo của bị cáo là tự nguyện, phù hợp với pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Đào Thị Như L; Bản án hình sự sơ thẩm số 119/2024/HS-ST ngày 27/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng có hiệu lực pháp luật.

[2] Bị hại có kháng cáo ông Phạm Thanh vắng M tại phiên toà phúc thẩm. Hiện nay ông Phạm Thanh Đ1 chấp hành án tại Trại giam A2, mặc dù Toà án đã thực hiện các thủ tục tổng đạt, trích xuất nhưng không có kết quả. Xét thấy vụ án đã bị huỷ một lần, xét xử nhiều lần và việc vắng mặt của bị hại không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 351 Bộ luật hình sự, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị hại Phạm T1 về xem xét vai trò của ông Đào Duy Đ, Nguyễn Anh V1 tránh bỏ lọt tội phạm, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3.1] Về vai trò của ông Đào Duy Đ: Tại Bản án phúc thẩm hình sự số 24/2023/HS-PT ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng huỷ một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 58/2022/HS-ST ngày 18/8/2022 của Tòa

án nhân dân thành phố Đà Nẵng về các tội danh đối với bị cáo **Đào Thị Như L** để điều tra lại theo quy định của pháp luật, trong đó nội dung của Bản án có đề cập làm rõ vai trò đồng phạm của các ông **Đào Duy Đ** và ông **Trần Kim C**, tránh bỏ lọt tội phạm. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra lại vụ án Cơ quan điều tra **Công an thành phố Đ** xác định các ông **Trần Kim C**, **Đào Duy Đ** chỉ là người đứng tên giùm Lê trên các Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đối với các thửa đất tại lô đất số 05 **đường Q, quận H**, lô đất 6+37 **đường T quận S, thành phố Đà Nẵng**) không phải là chủ sở hữu về tài sản, nên không có quyền định đoạt đối với các tài sản này do mình đứng tên; Mặc dù, các ông **C, Đ** có ký vào giấy bán đất, hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đối với các lô đất nói trên cho ông **H3**, bà **H4** (đối với **C**) và cho bà **Phạm Thị Thu T9** (đối với **Đ**) theo yêu cầu của **L** là nhằm hoàn tất thủ tục tất toán các khoản vay tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật, giữa bị cáo **L** và các ông **C, Đ** không có bàn bạc, thống nhất để thực hiện hành vi lừa đảo đối với các bị hại và hai ông **C, Đ** đều không biết bị cáo **L** lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đồng thời không có hưởng lợi gì về vật chất, Cơ quan điều tra xác định ông **C**, ông **Đ** không đồng phạm cùng với **Đào Thị Như L** về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông **C**, ông **Đ** trong vụ án và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng cũng không xét xét truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hai ông **C** và **Đ**.

[3.2] Đối với vai trò của ông **Nguyễn An V** thì các bản án trước chưa đề cập đến, do đó nếu ông có chứng cứ thì có quyền làm đơn gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét điều tra, xử lý theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[3.3] Về nội dung tại đơn kháng cáo bổ sung của bị hại Phạm Thanh đề ngày 12/12/2024, Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng nhận ngày 19/12/2024, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm, vì cho rằng vi phạm thủ tục tố tụng, xét xử không khách quan, điều tra lại không đầy đủ, xác định sai số tiền bị cáo chiếm đoạt, xác định không đúng tội danh đối với bị cáo **Dương Thị Ngọc A** và xem xét lại Bản án 169/2020/HS-PT đã tuyên xử **Phạm T1** 8 năm tù.

Xét các nội dung kháng cáo này, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Về nội dung cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm: Như trên đã phân tích, sau khi bản án phúc thẩm số 24/2023/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy một phần Bản án sơ thẩm số 58/2022/HS-ST của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, cơ quan điều tra, truy tố điều tra lại thấy không liên quan nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông **Đào Duy Đ** và ông **Trần Kim C**. Việc giải quyết của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không có gì vi phạm nghiêm trọng, nên không cần thiết phải hủy án, trong khi vụ án này đã bị hủy và đã xét xử nhiều lần.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo **Đào Thị Như L** khẳng định rằng, bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xét xử đối với bị cáo là đúng các tội danh và đúng với số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại trong vụ án này. Quá trình điều tra đã chứng minh và Bản án sơ thẩm đã quy kết số tiền mà bị cáo **Đào Thị Như L** chiếm đoạt của bị hại **Phạm T1** là có căn cứ.

Mặt khác, sau khi bị Toà án cấp phúc thẩm xử huỷ, tại Bản án sơ thẩm số 119/2024/HS-ST ngày 27/9/2024 (Bản án mà bị hại **Phạm T1** kháng cáo) chỉ xét xử và tuyên án về tội danh và hình phạt đối với bị cáo **Đào Thị Như L** (ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo). Bản án bị kháng cáo này không giải quyết về phần dân sự.

Về nội dung đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại tội danh của bị cáo **Dương Thị Ngọc A**. Thấy rằng, tại Bản án phúc thẩm hình sự số 24/2023/HS-ST ngày 13/3/2023 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Dương Thị Ngọc A**, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 58/2022/HS-ST ngày 18/8/2022 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần hình phạt đối với bị cáo **Dương Thị Ngọc A**. Sau khi xét xử sơ thẩm lại, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 119/2024/HS-ST ngày 27/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng chỉ xét xử đối với bị cáo **Đào Thị Như L**, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm lần này không có thẩm quyền xem xét đối với bị cáo **Dương Thị Ngọc A**.

Về kiến nghị xem xét Bản án 169/2020/HS-PT đã xét xử **Phạm T1** 8 năm tù. Bản án này đã có hiệu lực pháp luật và ông **Phạm Thanh Đ1** chấp hành án, do vậy thuộc thẩm quyền xem xét của Chánh án Toà án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm lại của bị hại **Phạm T1** không có cơ sở, không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo **Đào Thị Như L**; Bản án hình sự sơ thẩm số 119/2024/HS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị hại **Phạm T1**, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 356; Điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b khoản 1 Điều 51; Khoản 5 Điều 174; Khoản 1 Điều 341; các điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 (của các tội Điều 356, 341); Điều 39 (của tội Điều 174) và Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

1. Xử phạt: Bị cáo **Đào Thị Như L**: 05 (năm) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; T8 “Chung thân” về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 01 (một) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. ***Tổng hợp hình phạt chung cho cả ba tội buộc bị cáo Đào Thị Như L phải chấp hành là tù “Chung thân”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt 26 tháng 8 năm 2020.***

2. Phạt tiền bổ sung bị cáo **Đào Thị Như L** 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” để sung vào ngân sách Nhà nước.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng.
- Cơ quan CSĐT - Công an thành phố Đà Nẵng.
- Cơ quan CSTHAHS - CA thành phố Đà Nẵng.
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng.;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng.
- Trại tạm giam CA thành phố Đà Nẵng.;
- Bị cáo;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Cường